Tôn giáo bằng tiếng Ý

190 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Via Crucis** B2 /'via 'krutʃis/ la · số nhiều le Via Crucis	Chặng Đàng Thánh Giá	C1
2	**Cenere sul capo** B2 /'tʃenere sul 'kapo/ la	Tro trên đầu	C1
3	**Redenzione** C1 /reden'tsjone/ la	Sự cứu chuộc	C1
4	**Profano** C1 /pro'fano/	Phàm tục	C1
5	**Reliquia** B2 /re'likwja/ la · số nhiều le reliquie	Thánh tích	C1
6	**Precetti** C1 /pre'tʃɛtti/ il · số nhiều i precetti	Giới luật	C1
7	**Esperienza mistica** C1 /espe'rjɛntsa 'mistika/ l' · số nhiều le esperienze mistiche	Trải nghiệm huyền bí	C1
8	**Momento di raccoglimento** B2 /mo'mento di rakkoʎʎi'mento/ il · số nhiều i momenti di raccoglimento	Khoảnh khắc tĩnh tâm	C1
9	**Dialogo interreligioso** C1 /'djalogo interreli'dʒozo/ il · số nhiều i dialoghi interreligiosi	Đối thoại liên tôn	C1
10	**Perdono** B1 /per'dono/ il	Sự tha thứ	B1–B2
11	**Miracolo** B1 /mi'rakolo/ il · số nhiều i miracoli	Phép lạ	B1–B2
12	**Messa** B1 /'messa/ la · số nhiều le messe	Thánh lễ	B1–B2
13	**Battesimo** B1 /bat'tezimo/ il · số nhiều i battesimi	Lễ rửa tội	B1–B2
14	**Non credente** B1 /non kre'dɛnte/ il/la · số nhiều i non credenti / le non credenti	Người không tin	B1–B2
15	**Ateo** B2 /'ateo/ l' · số nhiều gli atei	Người vô thần	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Credente** B1 /kre'dɛnte/ il/la · số nhiều i credenti / le credenti	Người tin tưởng	B1–B2
17	**Chiesa** A1 /'kjɛza/ la · số nhiều le chiese	Nhà thờ	A1–A2
18	**Laicità** C1 /laitʃi'ta/ la	Chủ nghĩa thế tục	C1
19	**Misericordia** B2 /mizeri'kɔrdja/ la	Lòng thương xót	C1
20	**Pluralismo religioso** C1 /plura'lizmo reli'dʒozo/ il	Chủ nghĩa đa nguyên tôn giáo	C1
21	**Blasfemia** C1 /blasfe'mia/ la · số nhiều le blasfemie	Sự báng bổ	C1
22	**Idolatria** C1 /idola'tria/ l' · số nhiều le idolatrie	Thờ ngẫu tượng	C1
23	**Fanatismo religioso** B2 /fana'tizmo reli'dʒozo/ il	Sự cuồng tín tôn giáo	C1
24	**Integralismo** C1 /integra'lizmo/ l' · số nhiều gli integralismi	Chủ nghĩa chính thống	C1
25	**Persecuzione religiosa** B2 /persekut'tsjone reli'dʒoza/ la · số nhiều le persecuzioni religiose	Sự đàn áp tôn giáo	C1
26	**Verità superiore** C1 /veri'ta supe'rjore/ la · số nhiều le verità superiori	Sự thật cao hơn	C1
27	**Trascendenza** C2 /traʃʃen'dɛntsa/ la	Sự siêu việt	C1
28	**Fiducia nel divino** C1 /fi'dutʃa nel di'vino/ la	Tin tưởng vào thần thánh	C1
29	**Testimonianza di fede** B2 /testimo'njantsa di 'fede/ la · số nhiều le testimonianze di fede	Chứng ngôn đức tin	C1
30	**Sacralità della vita** C1 /sakrali'ta dˌdella 'vita/ la	Sự thiêng liêng của cuộc sống	C1
31	**Speranza oltre la morte** B2 /spe'rantsa 'oltre la 'mɔrte/ la · số nhiều le speranze oltre la morte	Hy vọng vượt qua cái chết	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Presepe domestico** B2 /pre'zɛpe do'mɛstiko/ il · số nhiều i presepi domestici	Cảnh Chúa giáng sinh tại nhà	C1
33	**Preghiera per i defunti** B2 /pre'gjɛra per i de'funti/ la · số nhiều le preghiere per i defunti	Cầu nguyện cho người đã khuất	C1
34	**Dio** A2 /'dio/	Chúa	A1–A2
35	**Speranza** A2 /spe'rantsa/ la · số nhiều le speranze	Niềm hy vọng	A1–A2
36	**Ognissanti** B1 /oɲɲis'santi/	Ngày lễ các thánh	B1–B2
37	**Epifania** B1 /epifa'nia/ l'	Lễ Hiển Linh	B1–B2
38	**Polifonia sacra** C1 /polifo'nia 'sakra/ la · số nhiều le polifonie sacre	Đa âm thiêng liêng	C1
39	**Processione religiosa** B2 /protʃes'sjone reli'dʒoza/ la · số nhiều le processioni religiose	Đám rước tôn giáo	C1
40	**Processione a mare** C1 /protʃes'sjone a 'mare/ la · số nhiều le processioni a mare	Đám rước trên biển	C1
41	**Processione delle barche** B2 /protʃes'sjone delle 'barke/ la · số nhiều le processioni delle barche	Đoàn thuyền diễu hành	C1
42	**Omelia** C1 /ome'lia/ l' · số nhiều le omelie	Bài giảng	C1
43	**Salmi** C1 /'salmi/ il · số nhiều i salmi	Thánh Vịnh	C1
44	**Accoglienza spirituale** C1 /akkoʎ'ʎɛntsa spiri'twale/ l'	Sự đón nhận về mặt tâm linh	C1
45	**Unione con il divino** C1 /u'njone kon il di'vino/ l'	Sự kết hợp với thần thánh	C1
46	**Dialogo tra spirito e ragione** C1 /'djalogo tra s'spirito e rra'dʒone/ il · số nhiều i dialoghi tra spirito e ragione	Đối thoại giữa tinh thần và lý trí	C1
47	**Benedizione delle palme** B2 /benedit'tsjone delle 'palme/ la · số nhiều le benedizioni delle palme	Lễ làm phép lá	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Risurrezione annunciata** C1 /rizurret'tsjone annun'tʃata/ la · số nhiều le risurrezioni annunciate	Sự phục sinh đã được công bố	C1
49	**Bacio della reliquia** B2 /'batʃo della re'likwja/ il · số nhiều i baci della reliquia	Nụ hôn của thánh tích	C1
50	**Canto gregoriano** B2 /'kanto grego'rjano/ il · số nhiều i canti gregoriani	Thánh ca Gregorian	C1
51	**Litanie cantate** C1 /lita'nie kan'tate/ la · số nhiều le litanie cantate	Kinh cầu hát	C1
52	**Ex voto d'argento** C1 /ɛks 'vɔto dar'dʒɛnto/ l' · số nhiều gli ex voto d'argento	Vật tạ ơn bằng bạc	C1
53	**Devozione mariana** C1 /devot'tsjone ma'rjana/ la	Lòng sùng kính Đức Mẹ	C1
54	**Novena di preparazione** C1 /no'vɛna di preparat'tsjone/ la · số nhiều le novene di preparazione	Cửu nhật chuẩn bị	C1
55	**Indulgenza plenaria** C1 /indul'dʒɛntsa ple'narja/ l' · số nhiều le indulgenze plenarie	Ơn toàn xá	C1
56	**Aspersorio d'acqua santa** C2 /asper'sɔrjo 'dakkwa 'santa/ l' · số nhiều gli aspersori d'acqua santa	Bình rảy nước thánh	C1
57	**Superstizione** B2 /superstit'tsjone/ la · số nhiều le superstizioni	Mê tín dị đoan	B1–B2
58	**Peccato** B1 /pek'kato/ il · số nhiều i peccati	Tội lỗi	A1–A2
59	**Scettico** B2 /'ʃɛttiko/	Người hoài nghi	B1–B2
60	**Liturgia solenne** C1 /litur'dʒia so'lɛnne/ la · số nhiều le liturgie solenni	Phụng vụ trọng thể	C1
61	**Rito propiziatorio** C1 /'rito propittsja'tɔrjo/ il · số nhiều i riti propiziatori	Lễ cầu an	C1
62	**Rito arboreo** C1 /'rito ar'bɔreo/ il · số nhiều i riti arborei	Nghi lễ cây cối	C1
63	**Quaresima osservata** B2 /kwa'rɛzima osser'vata/ la	Mùa Chay được tuân giữ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Astinenza dalle carni** C1 /asti'nɛntsa 'dalle 'karni/ l'	Kiêng thịt	C1
65	**Fioretto personale** C1 /fjo'retto perso'nale/ il · số nhiều i fioretti personali	Hy sinh cá nhân trong Mùa Chay	C1
66	**Accendere il cero votivo** B2 /at'tʃɛndere il 'tʃero vo'tivo/	Thắp nến cầu nguyện	C1
67	**Ordinazione** C1 /ordinat'tsjone/ l' · số nhiều le ordinazioni	Lễ truyền chức	C1
68	**Esequie** C1 /e'zɛkwje/ le	Tang lễ	C1
69	**Ecumenismo** C2 /ekume'nizmo/ l'	Chủ nghĩa đại kết	C1
70	**Converso** C2 /kon'vɛrso/ il · số nhiều i conversi	Thầy dòng	C1
71	**Gettare fiori al santo** B1 /dʒet'tare 'fjori al 'santo/	Ném hoa cho vị thánh	C1
72	**Celebrazione** B1 /tʃelebrat'tsjone/ la · số nhiều le celebrazioni	Lễ ăn mừng	B1–B2
73	**Scioglimento del voto** C2 /ʃoʎʎi'mento del 'voto/ lo · số nhiều gli scioglimenti dei voti	Việc hoàn thành lời khấn	C1
74	**Caremma quaresimale** C2 /ka'rɛmma kwarezi'male/ la · số nhiều le caremme quaresimali	Hình nộm Caremma mùa Chay	C1
75	**Fede** B1 /'fede/ la · số nhiều le fedi	Đức tin	B1–B2
76	**Preghiera** B1 /pre'gjɛra/ la · số nhiều le preghiere	Cầu nguyện	B1–B2
77	**Anima** B1 /'anima/ l' · số nhiều le anime	Linh hồn	B1–B2
78	**Cerimonia** B1 /tʃeri'mɔnja/ la · số nhiều le cerimonie	Lễ	B1–B2
79	**Praticante** B2 /prati'kante/ il/la · số nhiều i praticanti / le praticanti	Người giữ đạo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Religione** A2 /reli'dʒone/ la · số nhiều le religioni	Tôn giáo	A1–A2
81	**Mistero** B1 /mi'stɛro/ il · số nhiều i misteri	Bí ẩn	A1–A2
82	**Tempio** B1 /'tɛmpjo/ il · số nhiều i templi	Ngôi đền	A1–A2
83	**Moschea** B1 /mo'skɛa/ la · số nhiều le moschee	Nhà thờ Hồi giáo	A1–A2
84	**Bibbia** B1 /'bibbja/ la · số nhiều le Bibbie	Kinh thánh	A1–A2
85	**Corano** B2 /ko'rano/ il	Kinh Koran	A1–A2
86	**Spiritualità** B2 /spirituali'ta/ la	Tâm linh	B1–B2
87	**Credenza** B2 /kre'dɛntsa/ la · số nhiều le credenze	Niềm tin	B1–B2
88	**Divinità** B2 /divini'ta/ la · số nhiều le divinità	Vị thần	B1–B2
89	**Rito** B2 /'rito/ il · số nhiều i riti	Nghi thức	B1–B2
90	**Culto** B2 /'kulto/ il	Tôn thờ	B1–B2
91	**Vita spirituale** B2 /'vita spiritu'ale/ la · số nhiều le vite spirituali	Đời sống tâm linh	B1–B2
92	**Esperienza religiosa** B2 /espe'rjɛntsa reli'dʒoza/ l' · số nhiều le esperienze religiose	Trải nghiệm tôn giáo	B1–B2
93	**Cammino spirituale** B2 /kam'mino spiri'twale/ il · số nhiều i cammini spirituali	Con đường tâm linh	B1–B2
94	**Vocazione** B2 /vokat'tsjone/ la · số nhiều le vocazioni	Ơn gọi	B1–B2
95	**Salvezza** B2 /sal'vettsa/ la	Sự cứu rỗi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Paradiso** B1 /para'dizo/ il · số nhiều i paradisi	Thiên đường	A1–A2
97	**Inferno** B1 /in'fɛrno/ l' · số nhiều gli inferni	Địa ngục	A1–A2
98	**Rito di passaggio** B2 /'rito di pas'saddʒo/ il · số nhiều i riti di passaggio	Lễ nghi chuyển giao	B1–B2
99	**Aldilà** B2 /aldi'la/ l'	Cuộc sống sau khi chết	B1–B2
100	**Sacro** B1 /'sakro/	Thiêng liêng	B1–B2
101	**Rivelazione** B2 /rivela'ttsjone/ la · số nhiều le rivelazioni	Sự mặc khải	B1–B2
102	**Benedizione** B1 /benedit'tsjone/ la · số nhiều le benedizioni	Phước lành	B1–B2
103	**Carità** B1 /kari'ta/ la	Lòng bác ái	B1–B2
104	**Libertà religiosa** B2 /liber'ta reli'dʒoza/ la	Tự do tôn giáo	B1–B2
105	**Croce** A2 /'krotʃe/ la · số nhiều le croci	Cây thánh giá	A1–A2
106	**Statua del santo** A2 /'statua del 'santo/ la · số nhiều le statue del santo	Tượng thánh	A1–A2
107	**Santo** B1 /'santo/ il · số nhiều i santi	Thánh	A1–A2
108	**Luogo sacro** B1 /'lwɔgo 'sakro/ il · số nhiều i luoghi sacri	Nơi linh thiêng	B1–B2
109	**Rito sacro** B2 /'rito 'sakro/ il · số nhiều i riti sacri	Nghi lễ thiêng liêng	B1–B2
110	**Matrimonio religioso** B1 /matri'mɔnjo reli'dʒozo/ il · số nhiều i matrimoni religiosi	Hôn nhân tôn giáo	B1–B2
111	**Funerale religioso** B1 /fune'rale reli'dʒozo/ il · số nhiều i funerali religiosi	Tang lễ tôn giáo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Testo sacro** B2 /'tɛsto 'sakro/ il · số nhiều i testi sacri	Văn bản thiêng liêng	B1–B2
113	**Insegnamento spirituale** B2 /inseɲɲa'mento spiri'twale/ l' · số nhiều gli insegnamenti spirituali	Giáo lý tâm linh	B1–B2
114	**Valori religiosi** B2 /va'lori reli'dʒozi/ il · số nhiều i valori religiosi	Giá trị tôn giáo	B1–B2
115	**Dottrina** B2 /dot'trina/ la · số nhiều le dottrine	Học thuyết	B1–B2
116	**Dogma** C1 /'dɔgma/ il · số nhiều i dogmi	Giáo điều	B1–B2
117	**Etica religiosa** C1 /'ɛtika reli'dʒoza/ l'	Đạo đức tôn giáo	B1–B2
118	**Morale** B2 /mo'rale/ la · số nhiều le morali	Đạo đức	B1–B2
119	**Autorità spirituale** B2 /autori'ta spiri'twale/ l' · số nhiều le autorità spirituali	Quyền lực tinh thần	B1–B2
120	**Guida spirituale** B2 /'gwida spiritu'ale/ la · số nhiều le guide spirituali	Người hướng dẫn tâm linh	B1–B2
121	**Sacerdote** B1 /satʃer'dɔte/ il · số nhiều i sacerdoti	Linh mục	B1–B2
122	**Monaco** B1 /'mɔnako/ il · số nhiều i monaci	Tu sĩ	B1–B2
123	**Suora** B1 /'swɔra/ la · số nhiều le suore	Nữ tu	B1–B2
124	**Missionario** B2 /missjo'narjo/ il · số nhiều i missionari	Nhà truyền giáo	B1–B2
125	**Profeta** B2 /pro'fɛta/ il · số nhiều i profeti	Nhà tiên tri	B1–B2
126	**Martire** B2 /'martire/ il/la · số nhiều i/le martiri	Người tử vì đạo	B1–B2
127	**Entità** C1 /enti'ta/ l' · số nhiều le entità	Thực thể	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Forze superiori** B2 /'fɔrtse supe'rjori/ la · số nhiều le forze superiori	Lực lượng cao hơn	B1–B2
129	**Appartenenza religiosa** B2 /apparte'nɛntsa reli'dʒoza/ l' · số nhiều le appartenenze religiose	Sự gắn bó tôn giáo	B1–B2
130	**Comunità religiosa** B2 /komuni'ta rreli'dʒoza/ la · số nhiều le comunità religiose	Cộng đồng tôn giáo	B1–B2
131	**Movimento spirituale** B2 /movi'mento spiri'twale/ il · số nhiều i movimenti spirituali	Phong trào tâm linh	B1–B2
132	**Tolleranza religiosa** B2 /tolle'rantsa reli'dʒoza/ la	Sự khoan dung tôn giáo	B1–B2
133	**Libertà di culto** B2 /liber'ta di 'kulto/ la	Tự do tín ngưỡng	B1–B2
134	**Rispetto delle fedi** B2 /ri'spɛtto delle 'fedi/ il	Tôn trọng tín ngưỡng	B1–B2
135	**Agnostico** C1 /aɲ'ɲɔstiko/ l' · số nhiều gli agnostici	Người theo thuyết bất khả tri	B1–B2
136	**Devoto** B2 /de'vɔto/ il · số nhiều i devoti	Người sùng đạo	B1–B2
137	**Convertito** B2 /konver'tito/ il · số nhiều i convertiti	Người đã cải đạo	B1–B2
138	**Servizio al prossimo** B2 /ser'vittsjo al 'prɔssimo/ il	Phục vụ người khác	B1–B2
139	**Fede come scelta** B2 /'fede 'kome 'ʃelta/ la	Đức tin như một sự lựa chọn	B1–B2
140	**Cammino verso la verità** C1 /kam'mino 'vɛrso la veri'ta/ il · số nhiều i cammini verso la verità	Hành trình đến sự thật	B1–B2
141	**Sacrificio** B2 /sakri'fitʃo/ il · số nhiều i sacrifici	Lễ hiến tế	B1–B2
142	**Pellegrinaggio** B2 /pellegri'naddʒo/ il · số nhiều i pellegrinaggi	Hành hương	B1–B2
143	**Monastero** B1 /monas'tɛro/ il · số nhiều i monasteri	Tu viện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
144	**Vangelo** B1 /van'dʒɛlo/ il · số nhiều i vangeli	Phúc Âm	B1–B2
145	**Comandamenti** B1 /komanda'menti/ il · số nhiều i comandamenti	Các điều răn	B1–B2
146	**Spiriti** B1 /'spiriti/ lo · số nhiều gli spiriti	Các linh hồn	B1–B2
147	**Illuminazione** C1 /illuminat'tsjone/ l' · số nhiều le illuminazioni	Sự giác ngộ	B1–B2
148	**Pratica spirituale** B2 /'pratika spiri'twale/ la · số nhiều le pratiche spirituali	Thực hành tâm linh	B1–B2
149	**Eresia** C1 /ere'zia/ l' · số nhiều le eresie	Dị giáo	B1–B2
150	**Messa di mezzanotte** B1 /'messa di meddza'nɔtte/ la · số nhiều le messe di mezzanotte	Thánh lễ nửa đêm	B1–B2
151	**Santità** C1 /santi'ta/ la	Sự thánh thiện	B1–B2
152	**Segno divino** B2 /'seɲɲo di'vino/ il · số nhiều i segni divini	Dấu hiệu thiêng liêng	B1–B2
153	**Grazia** B2 /'grattsja/ la	Ân sủng	B1–B2
154	**Comunione** B1 /komu'njone/ la · số nhiều le comunioni	Tiệc Thánh Thể	B1–B2
155	**Ascolto spirituale** C1 /a'skolto spiri'twale/ l'	Lắng nghe tâm linh	B1–B2
156	**Digiuno** B2 /di'dʒuno/ il · số nhiều i digiuni	Sự ăn chay	B1–B2
157	**Sinagoga** B1 /sina'gɔga/ la · số nhiều le sinagoghe	Giáo đường Do Thái	B1–B2
158	**Rosario recitato** B2 /ro'zarjo retʃi'tato/ il · số nhiều i rosari recitati	Kinh Mân Côi được đọc	B1–B2
159	**Abbazia** B2 /abbat'tsia/ l' · số nhiều le abbazie	Tu viện có viện phụ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**Santuario** B2 /san'twarjo/ il · số nhiều i santuari	Đền thánh	B1–B2
161	**Altare** B1 /al'tare/ l' · số nhiều gli altari	Bàn thờ	B1–B2
162	**Statua sacra** B1 /'statua 'sakra/ la · số nhiều le statue sacre	Tượng thiêng	B1–B2
163	**Rosario** B2 /ro'zarjo/ il · số nhiều i rosari	Kinh Mân Côi	B1–B2
164	**Incenso** B2 /in'tʃɛnso/ l'	Hương	B1–B2
165	**Re Magi** B1 /'re m'madʒi/ i	Ba Vua	B1–B2
166	**Pellegrinaggio a piedi** B2 /pellegri'naddʒo a p'pjɛdi/ il · số nhiều i pellegrinaggi a piedi	Hành hương đi bộ	B1–B2
167	**Incenso profumato** B2 /in'tʃɛnso profu'mato/ l'	Hương trầm thơm	B1–B2
168	**Benedizione degli animali** B2 /benedit'tsjone deʎʎi ani'mali/ la · số nhiều le benedizioni degli animali	Phước lành cho các loài động vật	B1–B2
169	**Acqua benedetta** B1 /'akkwa bene'detta/ l'	Nước thánh	B1–B2
170	**Vesti religiose** B2 /'vɛsti reli'dʒoze/ la · số nhiều le vesti religiose	Trang phục tôn giáo	B1–B2
171	**Funzione religiosa** B2 /fun'tsjone reli'dʒoza/ la · số nhiều le funzioni religiose	Buổi lễ tôn giáo	B1–B2
172	**Liturgia** C1 /litur'dʒia/ la · số nhiều le liturgie	Phụng vụ	B1–B2
173	**Confessione** B1 /konfes'sjone/ la · số nhiều le confessioni	Sự xưng tội	B1–B2
174	**Cresima** B2 /'krɛzima/ la · số nhiều le cresime	Bí tích Thêm sức	B1–B2
175	**Torah** C1 /to'ra/ la	Torah	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
176	**Fare il segno della croce** B1 /'fare il 'seɲɲo 'della 'krotʃe/	Làm dấu thánh giá	B1–B2
177	**Benedire il pane** B2 /bene'dire il 'pane/	Chúc lành cho bánh mì	B1–B2
178	**Versetto** B2 /ver'setto/ il · số nhiều i versetti	Câu kinh	B1–B2
179	**Credo** C1 /'krɛdo/ il · số nhiều i credo	Kinh Tin Kính	B1–B2
180	**Pastore** B2 /pas'tore/ il · số nhiều i pastori	Mục sư	B1–B2
181	**Imam** B2 /i'mam/ l' · số nhiều gli imam	Imam	B1–B2
182	**Rabbino** B2 /rab'bino/ il · số nhiều i rabbini	Giáo sĩ Do Thái	B1–B2
183	**Beato** B2 /be'ato/	Chân phước	B1–B2
184	**Patrono** B2 /pa'trɔno/ il · số nhiều i patroni	Người bảo trợ	B1–B2
185	**Universo spirituale** C1 /uni'vɛrso spiri'twale/ l' · số nhiều gli universi spirituali	Vũ trụ tâm linh	B1–B2
186	**Energia spirituale** B2 /ener'dʒia spiritu'ale/ l' · số nhiều le energie spirituali	Năng lượng tâm linh	B1–B2
187	**Preghiera personale** B1 /pre'gjɛra perso'nale/ la · số nhiều le preghiere personali	Cầu nguyện cá nhân	B1–B2
188	**Preghiera collettiva** B2 /pre'gjɛra kollet'tiva/ la · số nhiều le preghiere collettive	Cầu nguyện tập thể	B1–B2
189	**Ritiro spirituale** B2 /ri'tiro spiri'twale/ il · số nhiều i ritiri spirituali	Sự tĩnh tâm tâm linh	B1–B2
190	**Disciplina spirituale** C1 /diʃ'ʃiplina spiri'twale/ la · số nhiều le discipline spirituali	Kỷ luật tâm linh	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/195-ton-giao
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639